## Bài giảng 14

# Bảng cân đối kế toán

**Đỗ Thiên Anh Tuấn**

*Bài giảng này được biên soạn dựa trên cơ sở các nội dung của bài giảng năm 2011 của Thầy Huỳnh Thế Du*

1

## Nội dung

- Tổng quát về bảng cân đối kế toán
- Các thành phần của bảng cân đối kế toán
- Sự hình thành của bảng cân đối kế toán

2

# Bảng cân đối kế toán

- Báo cáo tài chính tổng hợp
- Phản ánh giá trị và kết cấu tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp
- Số liệu mang tính thời điểm
- Cân bằng giữa tài sản và nguồn vốn

# Những vấn đề then chốt?

- Phản ánh chiến lược và cam kết/nghĩa vụ tài chính của các cổ đông;
- Thể hiện kết cấu của tài sản và định hướng kinh doanh;
- Đo lường sự ổn định của nguồn vốn;
- Phản ánh trạng thái tiền mặt của doanh nghiệp;
- Đánh giá tiềm lực tài chính và tiềm năng tăng vốn cũng như khả năng rò rĩ vốn.

# Bảng cân đối kế toán doanh nghiệp

| Stt | Nội dung | Stt | Nội dung |
|---|---|---|---|
| **I** | **Tài sản ngắn hạn** | **IV** | **Nợ phải trả** |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 1 | Nợ ngắn hạn |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 2 | Nợ dài hạn |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | **V** | **Vốn chủ sở hữu** |
| 4 | Hàng tồn kho | 1 | Vốn chủ sở hữu |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |
| **II** | **Tài sản dài hạn** | | - Thặng dư vốn cổ phần |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | - Vốn khác của chủ sở hữu |
| 2 | Tài sản cố định | | - Cổ phiếu quỹ |
| | - Tài sản cố định hữu hình | | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản |
| | - Tài sản cố định vô hình | | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái |
| | - Tài sản cố định thuê tài chính | | - Các quỹ |
| | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
| 3 | Bất động sản đầu tư | | - Nguồn vốn đầu tư XDCB |
| 4 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | | - Quỹ khen thưởng phúc lợi |
| | | | - Nguồn kinh phí |
| | | | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ |
| **III** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **VI** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** |

# Bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng

| Stt | Chỉ tiêu | Stt | Chỉ tiêu |
|---|---|---|---|
| | **Số dông vèn** | | **Nguồn vốn** |
| **I** | Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý | **I** | Tiền gửi của KBNN và TCTD khác |
| **II** | Tiền gửi tại NHNN | 1 | Tiền gửi của KBNN |
| **III** | Tín phiếu kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ tiêu chuẩn khác | 2 | Tiền gửi của TCTD khác |
| **IV** | Tiền gửi tại các TCTD trong nước và ở nước ngoài | **II** | Vay NHNN, TCTD khác |
| **V** | Cho vay các TCTD khác | 1 | Vay NHNN |
| 1 | Cho vay các TCTD khác | 2 | Vay TCTD trong nước |
| 2 | Dự phòng rủi ro | 3 | Vay TCTD ở nước ngoài |
| **VI** | Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước | 4 | Nhận vốn cho vay đồng tài trợ |
| 1 | Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước | **III** | Tiền gửi của TCKT, dân cư |
| 2 | Dự phòng rủi ro | **IV** | Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư mà ngân hàng chịu rủi ro |
| **VII** | Các khoản đầu tư | **V** | Phát hành giấy tờ có giá |
| 1 | Đầu tư vào chứng khoán | **VI** | Tài sản "Nợ" khác: |
| 2 | Góp vốn liên doanh, mua cổ phần | 1 | Các khoản phải trả |
| **VIII** | Tài sản | 2 | Các khoản lãi cộng dồn dự trả |
| 1 | Tài sản cố định:<br>- Nguyên giá TSCĐ<br>- Hao mòn TSCĐ | 3 | Tài sản "Nợ" khác |
| 2 | Tài sản khác | **VII** | Vốn và các quỹ |
| **IX** | Tài sản "Có" khác | 1 | Vốn của TCTD:<br>- Vốn điều lệ<br>- Vốn đầu tư XDCB<br>- Vốn khác |
| 1 | Các khoản phải thu | 2 | Quỹ của TCTD |
| 2 | Các khoản lãi cộng dồn dự thu | 3 | Lãi/lỗ |
| 3 | Tài sản " Có " khác | | |
| 4 | Các khoản dự phòng rủi ro khác | | |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** |

## Một số khái niệm liên quan

- **Tài sản có:** Lợi ích kinh tế có thể trong tương lai có được hay được kiểm soát bởi một chủ thể nhất định vốn là kết quả của những giao dịch trước đây
- **Nợ phải trả:** Bổn phận phải thanh toán bằng tiền hay dịch vụ xác định (hay tương đối xác định) trong khoảng thời gian nhất định để đổi lấy một lợi ích nào đó
- **Vốn chủ sở hữu:** Phần chủ quyền của cổ đông lên số tài sản còn lại của công ty sau khi đã trừ đi quyền của các chủ nợ

7

## Trình bày tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán

- Cần trình bày riêng biệt tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn
- Tài sản và nợ phải trả được trình bày theo thứ tự thanh khoản giảm dần

8

## Thế nào là một tài sản ngắn hạn? Thế nào là một tài sản dài hạn?

- Một tài sản được xếp vào tài sản ngắn hạn khi:
  - Được dự tính để bán hoặc sử dụng trong khuôn khổ của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp; hoặc
  - Được nắm giữ chủ yếu cho mục đích thương mại hoặc cho mục đích ngắn hạn và dự kiến thu hồi hoặc thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ; hoặc
  - Là tiền hoặc tài sản tương đương tiền mà việc sử dụng không gặp một hạn chế nào.
- Tất cả các tài sản khác ngoài tài sản ngắn hạn được xếp vào loại tài sản dài hạn.

9

## Tiêu chuẩn của tài sản cố định?

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên

*(Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định)*

10

## Thế nào là một khoản nợ ngắn hạn? Thế nào là một khoản nợ dài hạn?

- Một khoản nợ phải trả được xếp vào loại nợ ngắn hạn, khi khoản nợ này:
  - Được dự kiến thanh toán trong một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp; hoặc
  - Được thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Tất cả các khoản nợ phải trả khác ngoài nợ phải trả ngắn hạn được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn.

11

## Tài sản ngoài bảng cân đối kế toán

- Phản ánh tài sản hiện có ở doanh nghiệp nhưng không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp:
  - Tài sản thuê ngoài (001)
  - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (002)
  - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (003)
- Hoặc phản ánh chỉ tiêu kinh tế trong các tài khoản nội bảng nhưng cần theo dõi để phục vụ yêu cầu quản lý:
  - Nợ khó đòi đã xử lý (004)
  - Ngoại tệ các loại (ghi chi tiết theo nguyên tệ) (007)
  - Dự toán chi sự nghiệp, dự án (008)

12

# Quy tắc hạch toán tài khoản

| Loại tài khoản | Tăng | Giảm |
|---|---|---|
| Tài sản | Nợ | Có |
| Nợ phải trả | Có | Nợ |
| Vốn chủ sở hữu | Có | Nợ |
| Doanh thu | Có | Nợ |
| Chi phí | Nợ | Có |



# Minh hoạ sự hình thành bảng cân đối kế toán

**Công ty ABC có các hoạt động sau**

1. Các chủ sở hữu góp 10 tỷ tiền mặt
2. Vay dài hạn 7 tỷ để mua máy móc thiết bị và xây nhà xưởng trị giá 10 tỷ đồng, tuyển dụng 100 lao động
3. Mua bằng sáng chế trị giá 2 tỷ đồng bằng tiền mặt
4. Vay ngắn hạn thêm 10 tỷ để mua nguyên vật liệu trị giá 20 tỷ nhập vào kho, nhưng chỉ trả bên mua 12 tỷ?
5. Xuất hàng tồn kho giá trị 10 tỷ bán được 15 tỷ, nhưng chưa thu được đồng tiền mặt nào, trong khi chi phí khác bằng tiền mặt 2 tỷ đồng, khấu hao 1 TSCĐ hữu hình 1 tỷ đồng (Giả sử thuế thu nhập DN bằng không)
6. Thu được 10 tỷ đồng tiền mặt, trả bớt nợ khách hàng 5 tỷ đồng
7. Dùng tiền mặt mua 3 tỷ đồng chứng khoán dài hạn, 2 tỷ đồng chứng khoán ngắn hạn

## TH1: Các chủ sở hữu góp 10 tỷ tiền mặt

| TÀI SẢN | | NỢ VÀ VỐN | |
|---|---|---|---|
| **TSLĐ & ĐTNH** | **10** | **NỢ** | |
| **Tiền mặt** | **10** | Ngắn hạn | |
| Đầu tư ngắn hạn | | Phải trả | |
| Phải thu | | Vay ngắn hạn | |
| Tồn kho | | Dài hạn | |
| **TSCĐ & ĐTDH** | | **VỐN** | **10** |
| TSCĐ Hữu hình | | **Vốn cổ phần** | **10** |
| TSCĐ Vô hình | | LN giữ lại | |
| Đầu tư dài hạn | | | |
| **Tổng tài sản** | **10** | **Tổng Nợ + Vốn** | **10** |

15

## TH2: Vay dài hạn 7 tỷ để mua máy móc thiết bị và xây nhà xưởng trị giá 10 tỷ đồng, tuyển dụng 100 lao động

| TÀI SẢN | | NỢ VÀ VỐN | |
|---|---|---|---|
| **TSLĐ & ĐTNH** | **7** | **NỢ** | **7** |
| **Tiền mặt** | **10-3=7** | Ngắn hạn | |
| Đầu tư ngắn hạn | | Phải trả | |
| Phải thu | | Vay ngắn hạn | |
| Tồn kho | | **Vay dài hạn** | **7** |
| **TSCĐ & ĐTDH** | **10** | **VỐN** | **10** |
| **TSCĐ Hữu hình** | **10=3+7** | Vốn cổ phần | 10 |
| TSCĐ Vô hình | | LN giữ lại | |
| Đầu tư dài hạn | | | |
| **Tổng tài sản** | **17** | **Tổng Nợ + Vốn** | **17** |

16

## TH3: Mua bằng sáng chế trị giá 2 tỷ đồng bằng tiền mặt

| TÀI SẢN | | NỢ VÀ VỐN | |
|---|---|---|---|
| **TSLĐ & ĐTNH** | **5** | **NỢ** | **7** |
| **Tiền mặt** | **7-2=5** | Ngắn hạn | |
| Đầu tư ngắn hạn | | Phải trả | |
| Phải thu | | Vay ngắn hạn | |
| Tồn kho | | Dài hạn | 7 |
| **TSCĐ & ĐTDH** | **12** | **VỐN** | **10** |
| TSCĐ Hữu hình | 10 | Vốn cổ phần | 10 |
| **TSCĐ Vô hình** | **2** | LN giữ lại | |
| Đầu tư dài hạn | | | |
| **Tổng tài sản** | **17** | **Tổng Nợ + Vốn** | **17** |

17

## TH4:Vay ngắn hạn thêm 10 tỷ để mua nguyên vật liệu trị giá 20 tỷ nhập vào kho, nhưng chỉ trả bên mua 12 tỷ?

| TÀI SẢN | | NỢ VÀ VỐN | |
|---|---|---|---|
| **TSLĐ & ĐTNH** | **23** | **NỢ** | **25** |
| **Tiền mặt** | **5-2=3** | Ngắn hạn | 18 |
| Đầu tư ngắn hạn | | **Phải trả** | **8** |
| Phải thu | | **Vay ngắn hạn** | **10** |
| **Tồn kho** | **20=2+8+10** | Dài hạn | 7 |
| **TSCĐ & ĐTDH** | **12** | **VỐN** | **10** |
| TSCĐ Hữu hình | 10 | Vốn cổ phần | 10 |
| TSCĐ Vô hình | 2 | LN giữ lại | |
| Đầu tư dài hạn | | | |
| **Tổng tài sản** | **35** | **Tổng Nợ + Vốn** | **35** |

18

## TH5: Xuất hàng tồn kho giá trị 10 tỷ bán được 15 tỷ, nhưng chưa thu được đồng tiền mặt nào, trong khi chi phí khác bằng tiền mặt 2 tỷ đồng, khấu hao TSCĐ hữu hình 1 tỷ đồng (Giả sử thuế thu nhập doanh nghiệp bằng không)

| TÀI SẢN | | NỢ VÀ VỐN | |
|---|---|---|---|
| **TSLĐ & ĐTNH** | **26** | **NỢ** | **25** |
| **Tiền mặt** | **3-2=1** | Ngắn hạn | 18 |
| Đầu tư ngắn hạn | | Phải trả | 8 |
| **Phải thu** | **10+2+1+2=15** | Vay ngắn hạn | 10 |
| **Tồn kho** | **20-10=10** | Dài hạn | 7 |
| **TSCĐ & ĐTDH** | **11** | **VỐN** | **12** |
| **TSCĐHH** | **10-1=9** | Vốn cổ phần | 10 |
| TSCĐ Vô hình | 2 | **Lợi nhuận giữ lại** | **2** |
| Đầu tư dài hạn | | | |
| **Tổng tài sản** | **37** | **Tổng Nợ + Vốn** | **37** |

19

## TH5': Như TH5, nhưng hạch toán thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho 1 tỷ đồng (Giả sử thuế thu nhập doanh nghiệp bằng không)

Hạch toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho như thế nào?

| TÀI SẢN | | NỢ VÀ VỐN | |
|---|---|---|---|
| **TSLĐ & ĐTNH** | **25** | **NỢ** | **25** |
| **Tiền mặt** | **3-2=1** | Ngắn hạn | 18 |
| Đầu tư ngắn hạn | | Phải trả | 8 |
| **Phải thu** | **10+2+1+1+1=15** | Vay ngắn hạn | 10 |
| **Tồn kho** | **20-10-1=9** | Dài hạn | 7 |
| **TSCĐ & ĐTDH** | **11** | **VỐN** | **11** |
| **TSCĐHH** | **20-1=9** | Vốn cổ phần | 10 |
| TSCĐ Vô hình | 2 | **Lợi nhuận giữ lại** | **1** |
| Đầu tư dài hạn | | | |
| **Tổng tài sản** | **36** | **Tổng Nợ + Vốn** | **36** |

20

## TH6: Thu được 10 tỷ đồng tiền mặt, trả bớt nợ khách hàng 5 tỷ đồng bằng tiền mặt

| TÀI SẢN | | NỢ VÀ VỐN | |
|---|---|---|---|
| **TSLĐ & ĐTNH** | **21** | **NỢ** | **20** |
| **Tiền mặt** | **1+10-5=6** | Ngắn hạn | 18 |
| Đầu tư ngắn hạn | | **Phải trả** | **8-5=3** |
| **Phải thu** | **15-10=5** | Vay ngắn hạn | 10 |
| Tồn kho | 10 | Dài hạn | 7 |
| **TSCĐ & ĐTDH** | **11** | **VỐN** | **12** |
| TSCĐ Hữu hình | 10 | Vốn cổ phần | 10 |
| TSCĐ Vô hình | 2 | LN giữ lại | 2 |
| Đầu tư dài hạn | | | |
| **Tổng tài sản** | **32** | **Tổng Nợ + Vốn** | **32** |

21

## TH7: Dùng tiền mặt mua 3 tỷ đồng chứng khoán dài hạn, 2 tỷ đồng chứng khoán ngắn hạn

| TÀI SẢN | | NỢ VÀ VỐN | |
|---|---|---|---|
| **TSLĐ & ĐTNH** | **18** | **NỢ** | **20** |
| **Tiền mặt** | **6-3-2=1** | Ngắn hạn | 13 |
| **Đầu tư ngắn hạn** | **2** | Phải trả | 3 |
| Phải thu | 5 | Vay ngắn hạn | 10 |
| Tồn kho | 10 | Dài hạn | 7 |
| **TSCĐ & ĐTDH** | **14** | **VỐN** | **12** |
| TSCĐ Hữu hình | 9 | Vốn cổ phần | 10 |
| TSCĐ Vô hình | 2 | LN giữ lại | 2 |
| **Đầu tư dài hạn** | **3** | | |
| **Tổng tài sản** | **32** | **Tổng Nợ + Vốn** | **32** |

22

## Một số hạch toán đặc biệt?

- Ghi (hạch toán) các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay nợ kho đòi?
- Ghi khấu hao TSCĐ?
- Ghi thặng dư vốn cổ phần hay cổ phiếu quỹ?

23

## Một số nghiệp vụ khác

- Phát hành thêm 1 triệu cổ phiếu mệnh giá 10 nghìn đồng một cổ phiếu thu được 20 tỷ đồng
- Chia cổ tức bằng tiền mặt 1 tỷ đồng
- Bảo lãnh cho một công ty con vay vốn 5 tỷ đồng
- Bằng sáng đã mua hoàn toàn không dùng được, phải bỏ
- Lặp lại tình huống 5 khi có thuế TNDN là 28%

24

# Chúng ta đã có một bảng cân đối kế toán?

| TÀI SẢN | | NỢ VÀ VỐN | |
|---|---|---|---|
| **TSLĐ & ĐTNH** | **18** | **NỢ** | **20** |
| Tiền mặt | 1 | Ngắn hạn | 13 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2 | Phải trả | 3 |
| Phải thu | 5 | Vay ngắn hạn | 10 |
| Tồn kho | 10 | Dài hạn | 7 |
| **TSCĐ & ĐTDH** | **14** | **VỐN** | **12** |
| TSCĐ Hữu hình | 9 | Vốn cổ phần | 10 |
| TSCĐ Vô hình | 2 | LN giữ lại | 2 |
| Đầu tư dài hạn | 3 | | |
| **Tổng tài sản** | **32** | **Tổng Nợ + Vốn** | **32** |

25

# Bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần sữa Việt Nam Vinamilk

| | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 |
|---|---|---|---|---|
| I - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 3,187,605,000,000 | 5,069,157,000,000 | 5,919,802,789,330 | 9,467,682,996,094 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 338,654,000,000 | 426,135,000,000 | 263,472,368,080 | 3,156,515,396,990 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 374,002,000,000 | 2,314,253,000,000 | 2,092,259,762,292 | 736,033,188,192 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn | 646,385,000,000 | 728,634,000,000 | 1,124,862,162,625 | 2,169,205,076,812 |
| 4. Hàng tồn kho | 1,775,342,000,000 | 1,311,765,000,000 | 2,351,354,229,902 | 3,272,495,674,110 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 53,222,000,000 | 288,370,000,000 | 87,854,266,431 | 133,433,659,990 |
| II - TÀI SẢN DÀI HẠN | 2,779,354,000,000 | 3,412,879,000,000 | 4,853,229,506,530 | 6,114,988,554,657 |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 475,000,000 | 8,822,000,000 | 23,624,693 | |
| 2. Tài sản cố định | 1,936,923,000,000 | 2,524,964,000,000 | 3,428,571,795,589 | 5,044,762,028,869 |
| 3. Lợi thế thương mại | | | 19,556,808,664 | 15,503,335,522 |
| 4. Bất động sản đầu tư | 27,489,000,000 | 27,489,000,000 | 100,817,545,211 | 100,671,287,539 |
| 5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 570,657,000,000 | 602,479,000,000 | 1,141,798,415,275 | 846,713,756,424 |
| 6. Tài sản dài hạn khác | 243,810,000,000 | 249,125,000,000 | 162,461,317,098 | 107,338,146,303 |
| Tổng cộng tài sản | 5,966,959,000,000 | 8,482,036,000,000 | 10,773,032,295,860 | 15,582,671,550,751 |
| I - NỢ PHẢI TRẢ | 1,154,432,000,000 | 1,808,931,000,000 | 2,808,595,705,578 | 3,105,466,354,267 |
| 1. Nợ ngắn hạn | 972,502,000,000 | 1,552,606,000,000 | 2,645,012,251,272 | 2,946,537,015,499 |
| 2. Nợ dài hạn | 181,930,000,000 | 256,325,000,000 | 163,583,454,306 | 158,929,338,768 |
| II - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 4,761,913,000,000 | 6,637,739,000,000 | 7,964,436,590,282 | 12,477,205,196,484 |
| 1. Vốn chủ sở hữu | 4,665,715,000,000 | 6,455,474,000,000 | 7,964,436,590,282 | 12,477,205,196,484 |
| 2. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 96,198,000,000 | 182,265,000,000 | | |
| III - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 50,614,000,000 | 35,366,000,000 | | |
| Tổng cộng nguồn vốn | 5,966,959,000,000 | 8,482,036,000,000 | 10,773,032,295,860 | 15,582,671,550,751 |

26

# Các tỷ số cơ cấu trên bảng cân đối kế toán của Vinamilk

| Tài sản | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 |
|---|---|---|---|---|
| Tỷ trọng tài sản ngắn hạn | 53.42% | 59.76% | 54.95% | 60.76% |
| Tỷ trọng tài sản dài hạn | 46.58% | 40.24% | 45.05% | 39.24% |
| Tỷ trọng tài sản thanh khoản trong tài sản ngắn hạn | 22.36% | 54.06% | 39.79% | 41.11% |

| Nguồn vốn | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 |
|---|---|---|---|---|
| Tỷ lệ nợ phải trả | 19.35% | 21.33% | 26.07% | 19.93% |
| Tỷ lệ vốn chủ sở hữu | 80.65% | 78.67% | 73.93% | 80.07% |
| Tỷ lệ nợ ngắn hạn trong nợ phải trả | 84.24% | 85.83% | 94.18% | 94.88% |
| Tỷ lệ nợ dài hạn trong nợ phải trả | 15.76% | 14.17% | 5.82% | 5.12% |

27

# Các chỉ tiêu tăng trưởng của Vinamilk

| Chỉ tiêu tăng trưởng cơ bản | 2009 | 2010 | 2011 |
|---|---|---|---|
| Tổng tài sản | 42.15% | 27.01% | 44.65% |
| Tài sản ngắn hạn | 59.03% | 16.78% | 59.93% |
| Tài sản dài hạn | 22.79% | 42.20% | 26.00% |
| Nợ phải trả | 56.69% | 55.26% | 10.57% |
| Vốn chủ sở hữu | 39.39% | 19.99% | 56.66% |
| **Các khoản mục đáng lưu ý** | **2009** | **2010** | **2011** |
| Tiền và tương đương tiền | 25.83% | -38.17% | 1098.04% |
| Trong đó khoản tương đương tiền | -75.69% | -72.00% | 16800.00% |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 351.02% | -10.02% | 221.51% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 518.78% | -9.59% | -64.82% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 5.58% | 89.52% | -25.84% |

28

## Nhược điểm của bảng cân đối kế toán

- Giá trị số sách sv. giá trị thị trường
- Giá gốc sv. giá trị hợp lý
- Số liệu lịch sử sv. dự báo tương lai
- Tại một thời điểm sv. quá trình
- Nguồn lực doanh nghiệp: tài chính sv. phi tài chính (nhân lực, năng lực quản trị…)

29

## Vài câu hỏi tự thảo luận

- Những nguồn lực nào được công ty công nhận là tài sản?
- Công ty thực hiện việc đánh giá như thế nào đối với các tài sản này?
- Công ty phân loại, hay xếp thành nhóm các tài sản này trên bảng cân đối kế toán như thế nào?
- Các quyền nào đối với tài sản của công ty được thể hiện là các nghĩa vụ nợ trên bảng cân đối kế toán?
- Công ty thực hiện việc đánh giá như thế nào đối với các nghĩa vụ nợ này?
- Công ty phân loại các nghĩa vụ nợ như thế nào trong bảng cân đối kế toán?
- Công ty thực hiện việc đánh giá như thế nào đối với vốn cổ phần, và công ty công bố vốn cổ phần như thế nào trên bảng cân đối kế toán?

30